

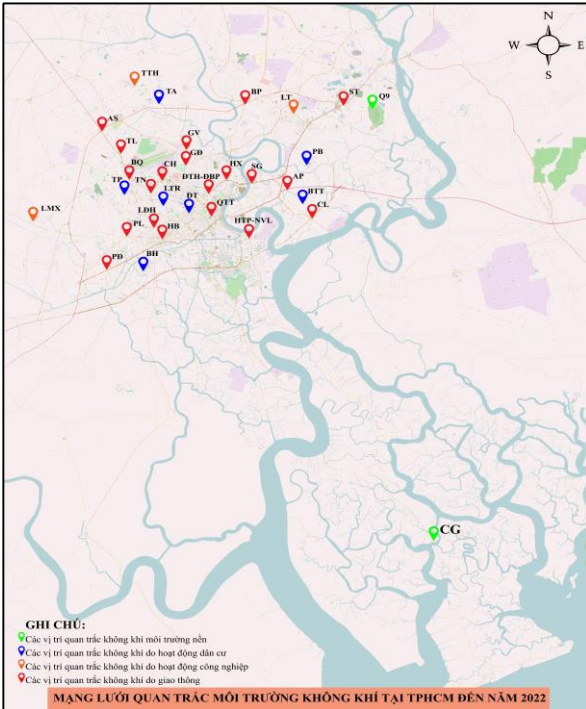
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(Tháng 11/2022)

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



2. Thông số quan trắc

8 thông số bao gồm CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

3. Tần suất quan trắc:

- Bụi mịn (PM₁₀ và PM_{2.5}): hàng ngày.
- Các thông số còn lại (CO, NO₂, SO₂, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05:2013/BTNMT đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP.
- QCVN 06:2009/BTNMT đối với thông số Benzen.
- QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.

5. Số mẫu quan trắc

Thông số quan trắc	CO	NO ₂	SO ₂	Tiếng ồn	TSP	Benzen	PM ₁₀	PM _{2.5}
Số mẫu quan trắc (mẫu)	1125	1125	1125	1125	192	193	64	310

6. Kết quả

6.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO₂, SO₂, TSP, Tiếng ồn)

- CO: dao động từ 1500 – 18900 µg/m³, với 100% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN: 30.000 µg/m³);

- Bụi lơ lửng: dao động từ 30,0 µg/m³ – 730,0 µg/m³, trong đó có 85,4% giá trị quan trắc đạt QCVN (QCVN: 300 µg/m³);

- NO₂ dao động từ 10,0 – 170,0 µg/m³, 100% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN: 200 µg/m³);

- SO₂ dao động từ 9,0 – 66,0 µg/m³, 100% số liệu đạt QCVN (QCVN: 350 µg/m³);

- Mức ồn: dao động từ 48,8 – 82,3 dBA với 17,6% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN 26:2010/BTNMT: 70dBA).

Số liệu quan trắc trong tháng 11/2022 cho thấy nồng độ các chỉ tiêu quan trắc đạt Quy chuẩn Việt Nam. Ngoại trừ, chỉ tiêu bụi lơ lửng (TSP) có 14,6% giá trị quan trắc không đạt QCVN và chỉ tiêu tiếng ồn có 82,4% giá trị quan trắc không đạt QCVN do ảnh hưởng của hoạt động giao thông.

6.2. Nhóm bụi mịn: (PM₁₀, PM_{2.5})

- PM₁₀: dao động trong khoảng 11,0 – 110,0 µg/m³ (QCVN 150 µg/m³).

- PM_{2.5}: dao động trong khoảng 5 – 66,0 µg/m³ (QCVN 50 µg/m³).

Số liệu quan trắc trong tháng 11/2022 cho thấy nồng độ PM₁₀ đạt Quy chuẩn Việt Nam. Nồng độ PM_{2.5} trung bình 24h có 12,3% số liệu không đạt Quy chuẩn Việt Nam do ảnh hưởng của hoạt động giao thông.

6.3. Khí độc: (Benzen)

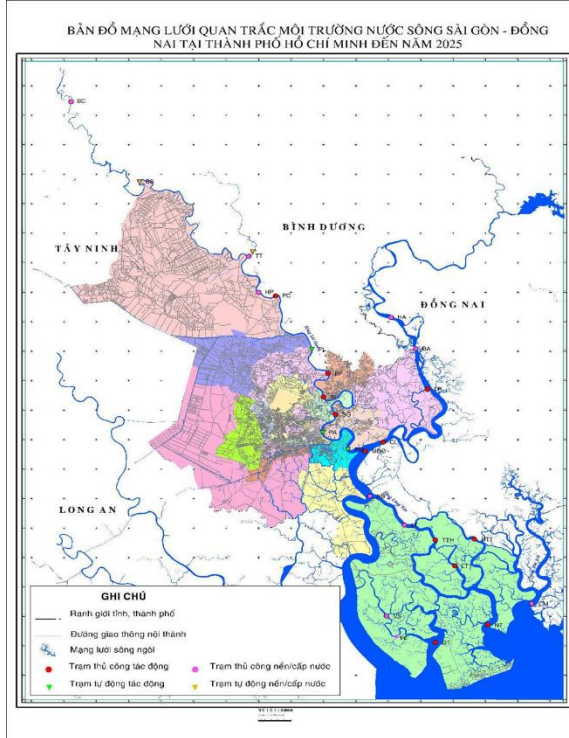
- Benzen: dao động từ KPH – 29,0 µg/m³ (QCVN 22 µg/m³).

Số liệu quan trắc trong tháng 11/2022 cho thấy nồng độ Benzen có 4,7% số liệu quan trắc không đạt QCVN

B. NƯỚC MẶT

I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



2. Thông số quan trắc:

20 thông số bao gồm pH, TSS, độ đục, nhiệt độ, clorua, BOD₅, COD, DO, amoni, phosphate, nitrate, Pb, Cd, Mn, Fe, Zn, Cu, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ.

3. Tần suất quan trắc:

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): 02 lần/ngày.

- 14 trạm quan trắc còn lại (Thị Tính, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Kết quả

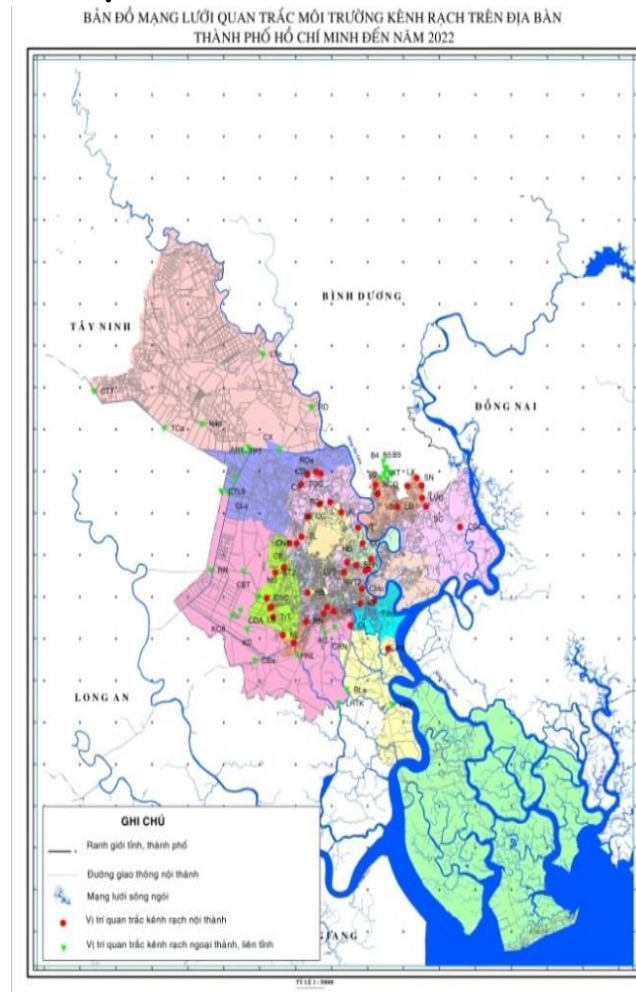
Nguồn nước	Điểm quan trắc	Tháng 11 năm 2022	Chất lượng nước
Sông Sài Gòn	Bến Củi	87	Tốt
	Hòa Phú	96	Rất tốt
	Phú Cường	87	Tốt
	Bình Phước	8	Ô nhiễm rất nặng
	Bình Lợi	75	Trung bình
	Sài Gòn	71	Trung bình
Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai	Hóa An	100	Rất tốt
	Bình An	100	Rất tốt
	Cát Lái	98	Rất tốt
	Mũi Đèn Đỏ	97	Rất tốt
	Nhà Bè	99	Rất tốt
	Vàm Sát	92	Rất tốt
	Tam Thôn Hiệp	99	Rất tốt
	Đồng Tranh	100	Rất tốt
	Ngã Bảy	100	Rất tốt
	Cái Mép	100	Rất tốt
	Vàm Cỏ	79	Tốt
	Thị Tính	94	Rất tốt
	Lòng Tàu	96	Rất tốt
	Lòng Tàu 1	100	Rất tốt
	Đồng Tranh 1	100	Rất tốt
Long Phước	99	Rất tốt	

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

Chất lượng nước tại điểm quan trắc Bình Phước ở mức ô nhiễm rất nặng chỉ số VN-WQI = 8 (do nhóm I: thông số pH thấp bất thường). Sẽ tiếp tục theo dõi ở các kỳ quan trắc tiếp theo.

II. Chất lượng nước kênh rạch

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba bờ: 6 vị trí.

2. Thông số quan trắc:

28 thông số bao gồm: Nhiệt độ, Độ đục, pH, Ôxy hòa tan, BOD₅, COD, Amoni Phosphat, Nitrat, Tổng chất rắn lơ lửng, Niken, Crom VI, Sắt, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane,

Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor, Heptachlorepoxyde).

3. Tần suất quan trắc:

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 quý/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08-MT:2015/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Kết quả

a. Kênh rạch nội thành

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
TN2	Nhiều Lộc - Thị Nghè	60	Trung Bình
TThu	Kênh Đồi - Tè	57	Trung Bình
KT	Kênh Đồi - Tè	55	Trung Bình
CH	Kênh Đồi - Tè	46	Kém
NTĐ	Kênh Đồi - Tè	47	Kém
CV	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	17	Ô nhiễm nặng
RN	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	15	Ô nhiễm nặng
Cmo	Kênh Bến Nghé	50	kém
RVT	Rạch Văn Thánh	31	Kém
RVT2	Rạch Văn Thánh	48	Kém
CĐ	Kênh Xuyên Tâm	44	Kém
BHN	Kênh Xuyên Tâm	53	Trung Bình
OL	Ông Lớn	48	Kém
PX	Rạch Đĩa	61	Trung Bình
HB	Tân Hóa Lò Gốm	15	Ô nhiễm nặng
TQC	Kênh Trần Quang Cơ	44	Kém
CS	Kênh Trần Quang Cơ	36	Kém
CDu	Kênh Trần Quang Cơ	35	Kém
RDa	Kênh Trần Quang Cơ	59	Trung Bình
LB	Kênh Lương Bèo	13	Ô nhiễm nặng
NCQ	Rạch Đôn	40	Kém
VB	Rạch Vĩnh Bình	27	Kém
SN	Suối Nhum	28	Kém
LVC	Suối Nhum	22	Ô nhiễm nặng
SXT	Suối Xuân Trường	16	Ô nhiễm nặng
SC	Suối Cái	24	Ô nhiễm nặng
CGC	Cầu Gò Công	33	Kém
HNL	Sông Chợ Đệm	39	Kém
VT	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	51	Trung Bình
AL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	17	Ô nhiễm nặng
BCa	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	31	Kém

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
TĐ	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
CC	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	26	Kém
TL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	17	Ô nhiễm nặng
CN1	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	16	Ô nhiễm nặng
CB	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	17	Ô nhiễm nặng
BT2	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
CSC	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
CĐA	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
TrT	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	19	Ô nhiễm nặng
NL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	31	Kém
LVS	Nhiêu Lộc - Thị Nghè	46	Kém
HĐ	Nhiêu Lộc - Thị Nghè	54	Trung Bình

b. Kênh rạch ngoại thành

Vị trí quan trắc	Kênh (ngoại thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
HPh	Sông Kinh	74	Trung Bình
LTe	Láng The	55	Trung Bình
N46	N46	72	Trung Bình
TCa	Thầy Cai	47	Kém
TPT	Thầy Cai	45	Kém
CTT	Thầy Cai	53	Trung Bình
TC18A	Kênh TCT18A	35	Kém
AH1	Kênh Xáng	35	Kém
CX	Kênh Xáng	41	Kém
XTS	An Hạ	37	Kém
CLo	An Hạ	36	Kém
CTL9	Kênh Ranh Long An	19	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	Kênh (ngoại thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
RR	Kênh Rau Răm	43	Kém
TTa	Kênh C	37	Kém
KC	Kênh C	23	Ô nhiễm nặng
KC6	Kênh C6	14	Ô nhiễm nặng
KC8	Kênh C8	43	Kém
XC	Xóm Cui	31	Kém
BLa	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	28	Kém
CG	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	27	Kém
LHTK	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	40	Kém
CRN	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	22	Ô nhiễm nặng
CBT	Kênh AH31	44	Kém
CĐe	Sông Chợ Đệm	35	Kém
RD	Rạch Dừa	53	Trung Bình

c. Kênh Ba Bò

Vị trí quan trắc	VN-WQI	Chất lượng nước
B1	50	Kém
B2	14	Ô nhiễm nặng
B4	20	Ô nhiễm nặng
B5	18	Ô nhiễm nặng
B6	30	Kém